

Số: /BC-V PUBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện 05 chỉ tiêu liên quan dịch vụ công trực tuyến thuộc Đề án 06 trong 10 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cải thiện, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công tỉnh Bình Định năm 2023; Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu 05 nội dung liên quan đến dịch vụ công trực tuyến trong 6 tháng cuối năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Trên cơ sở trích xuất dữ liệu từ “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính” (VNPT – iGate) và kết quả đánh giá Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công khai kết quả thực hiện 05 chỉ tiêu liên quan dịch vụ công trực tuyến thuộc Đề án 06 trong 10 tháng năm 2023. Cụ thể như sau:

1. Kết quả thực hiện (Theo Phụ lục 1, 2, 3 đính kèm)

a) Hồ sơ dịch vụ công trực tuyến

- Chỉ tiêu do Trung ương quy định 50%.
- Tỷ lệ bình quân chung của cả tỉnh đạt 50,2%. Trong đó:
 - + Cấp tỉnh đạt 63,8%;
 - + Cấp huyện chỉ đạt 33,3%;
 - + Cấp xã đạt 52%.

b) Thanh toán trực tuyến phí, lệ phí thực hiện TTHC

- Chỉ tiêu do tỉnh quy định 35%.
- Tỷ lệ bình quân của cả tỉnh đạt 71,2%. Trong đó:
 - + Cấp tỉnh đạt 50,5%;
 - + Cấp huyện đạt 69,4%;
 - + Cấp xã đạt 78,9%.

c) Số hóa thành phần hồ sơ

- Chỉ tiêu do tỉnh quy định: cấp tỉnh 70%, cấp huyện 60% và cấp xã 55%;
- Tỷ lệ bình quân của cả tỉnh đạt 60,8%. Trong đó:
 - + Cấp tỉnh đạt 82,8%;

- + Cấp huyện đạt 54%;
- + Cấp xã đạt 55,8%.

d) Cấp kết quả điện tử

- Chỉ tiêu do Trung ương quy định 100%:
- Tỷ lệ bình quân của cả tỉnh đạt 62,4%. Trong đó:
 - + Cấp tỉnh đạt 63,5%;
 - + Cấp huyện đạt 49,9%;
 - + Cấp xã đạt 69,2%.

đ) Khai thác CSDL quốc gia về dân cư

- Chỉ tiêu do Trung ương quy định 100%:
- Tỷ lệ bình quân của cả tỉnh đạt 91,4%. Trong đó:
 - + Cấp tỉnh đạt 94,7%;
 - + Cấp huyện đạt 95%;
 - + Cấp xã đạt 89,3%.

2. Đề xuất, kiến nghị

Đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương có chỉ tiêu dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) thấp chủ động khắc phục tồn tại, hạn chế và có giải pháp nâng cao kết quả, hoàn thành chỉ tiêu được giao, không làm ảnh hưởng chỉ tiêu chung của tỉnh. Đồng thời, chủ động phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh nghiên cứu, đề xuất Phương án tái cấu trúc quy trình thực hiện thủ tục hành chính để việc cung cấp DVCTT thuận lợi hơn cho người sử dụng (tương tự như thủ tục “Chứng thực” và thủ tục “Giao dịch đảm bảo”).

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trân trọng cung cấp thông tin để các cơ quan, đơn vị, địa phương được biết, tổ chức thực hiện có hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Tổ giúp việc Đề án 06 tỉnh;
- Tổ giúp việc CCHC của VP;
- VNPT Bình Định;
- PVHCC, HC-TC;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, KSTT^(Q).

CHÁNH VĂN PHÒNG

Lê Ngọc An

Phụ lục 1

CẤP TỈNH: 05 chỉ tiêu liên quan đến dịch vụ công trực tuyến lũy kế trong 10 tháng năm 2023
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-VPUBND ngày tháng năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh)

TT	Cơ quan, đơn vị	Hồ sơ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến			Số hóa thành phần hồ sơ		Cấp kết quả điện tử			Khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
		Số lượng giao dịch	Tỷ lệ	Tổng số hồ sơ có thanh toán phí, lệ phí	Số lượng giao dịch	Tỷ lệ	Số lượng hồ sơ số hóa	Tỷ lệ	Tổng số hồ sơ giải quyết	Số lượng hồ sơ cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ	Xác thực thông tin định danh công dân	Tỷ lệ
1	Ban QL KKT tỉnh	220	57,0%	186	131	70,4%	341	87,7%	393	366	93,1%	236	100,0%
2	Sở Công Thương	12226	50,3%	229	79	34,5%	24246	99,7%	413	413	100,0%	1079	91,6%
3	Sở Du lịch	193	98,0%	155	130	83,9%	193	98,0%	195	194	99,5%	140	100,0%
4	Sở GD và ĐT	671	97,8%	-	-	-	1005	98,1%	1026	772	75,2%	721	96,8%
5	Sở GTVT	7439	42,8%	12306	5031	40,9%	9845	56,6%	17335	6746	38,9%	12407	94,7%
6	Sở KH và ĐT	2023	59,5%	2965	2965	100,0%	3124	60,2%	4958	3124	63,0%	1374	77,4%
7	Sở KH và CN	81	93,1%	64	21	32,8%	80	90,9%	86	75	87,2%	992	93,7%
8	Sở LĐ - TB&XH	248	20,2%	88	46	52,3%	455	36,0%	1304	1191	91,3%	424	98,6%
9	Sở Ngoại vụ	36	100,0%	-	-	-	38	100,0%	38	36	94,7%	5	20,8%
10	Sở Nội vụ	543	96,4%	-	-	-	530	96,4%	399	399	100,0%	2888	81,1%
11	Sở NN và PTNT	2427	42,1%	3980	1861	46,8%	3433	59,3%	5890	5067	86,0%	343	99,4%
12	Sở Tài chính	80	100,0%	-	-	-	79	100,0%	85	85	100,0%	60	100,0%
13	Sở TN và MT	1555	11,3%	11565	4634	40,1%	12041	87,5%	13664	9023	66,0%	10027	98,4%
14	Sở TTTT	113	100%	56	56	100%	107	100%	103	103	100%	6450	98,9%
15	Sở Tư pháp	13585	99,9%	12095	6544	54,1%	12290	99,9%	12229	7965	65,1%	85	100,0%
16	Sở VH và TT	325	100,0%	42	23	54,8%	324	99,7%	324	324	100,0%	210	98,1%
17	Sở Xây dựng	864	42,8%	1158	592	51,1%	1862	91,0%	1988	1830	92,1%	1438	98,9%
18	Sở Y tế	1297	66,9%	1829	1501	82,1%	1869	98,1%	1887	1887	100,0%	1393	100,0%
	Tổng số	43926	63,8%	46718	23614	50,5%	71862	82,8%	62317	39600	63,5%	40272	94,7%

Phụ lục 2

CẤP HUYỆN: 05 chỉ tiêu liên quan đến dịch vụ công trực tuyến lũy kế trong 10 tháng năm 2023
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-VPUBND ngày tháng năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh)

TT	Cơ quan, đơn vị	Hồ sơ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến			Số hóa thành phần hồ sơ		Cấp kết quả điện tử			Khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
		Số lượng giao dịch phát sinh	Tỷ lệ	Tổng số hồ sơ có thanh toán phí, lệ phí	Số lượng giao dịch phát sinh	Tỷ lệ	Số lượng hồ sơ số hóa	Tỷ lệ	Tổng số hồ sơ giải quyết	Số lượng hồ sơ cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ	Xác thực thông tin định danh công dân	Tỷ lệ
1	UBND huyện An Lão	797	19,6%	969	935	96,5%	1386	31,7%	4376	3050	69,7%	3234	96,6%
2	UBND huyện Hoài Ân	901	25,8%	3309	1451	43,9%	1551	34,9%	4364	1170	26,8%	2782	93,9%
3	UBND huyện Phù Cát	1110	12,6%	10260	7598	74,1%	5979	42,9%	13463	4393	32,6%	9507	95,5%
4	UBND huyện Phù Mỹ	3540	45,0%	7298	4307	59,0%	4385	42,0%	9983	1481	14,8%	5810	79,5%
5	UBND huyện Tây Sơn	3037	31,5%	8262	4645	56,2%	9925	74,8%	12719	619	4,9%	9712	100,0%
6	UBND huyện Tuy Phước	1711	15,0%	9543	3039	31,8%	1231	8,3%	14711	1188	8,1%	10424	97,2%
7	UBND huyện Vân Canh	797	41,4%	1543	1298	84,1%	1880	81,5%	2334	1443	61,8%	1569	96,9%
8	UBND huyện Vĩnh Thạnh	842	46,3%	1385	379	27,4%	881	39,6%	2098	1358	64,7%	1423	94,7%
9	UBND thị xã An Nhơn	3294	36,2%	10471	9822	93,8%	10963	77,1%	13995	12710	90,8%	9144	88,4%
10	UBND thị xã Hoài Nhơn	7709	51,5%	12283	11772	95,8%	14242	69,8%	19330	19119	98,9%	14267	99,9%
11	UBND TP. Quy Nhơn	4518	38,1%	18008	12627	70,1%	13732	62,0%	21836	12911	59,1%	15119	96,6%
	Tổng số	28256	33,3%	83331	57873	69,4%	66155	54,0%	119209	59442	49,9%	82991	95,0%

Phụ lục 3

CẤP XÃ: 05 chỉ tiêu liên quan đến dịch vụ công trực tuyến lũy kế trong 10 tháng năm 2023
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-VPUBND ngày tháng năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh)

TT	Cơ quan, đơn vị	Hồ sơ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến			Số hóa thành phần hồ sơ		Cấp kết quả điện tử			Khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
		Số lượng giao dịch phát sinh	Tỷ lệ	Tổng số hồ sơ có thanh toán phí, lệ phí	Số lượng giao dịch phát sinh	Tỷ lệ	Số lượng hồ sơ số hóa	Tỷ lệ	Tổng số hồ sơ giải quyết	Số lượng hồ sơ cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ	Xác thực thông tin định danh công dân	Tỷ lệ
1	UBND huyện An Lão	4878	38,9%	1958	811	41,42%	2471	20,6%	12030	1101	9,2%	7332	92,8%
2	UBND huyện Hoài Ân	5461	44,6%	6045	3404	56,31%	3639	34,2%	10629	4694	44,2%	6171	86,2%
3	UBND huyện Phù Cát	42808	58,8%	27266	19547	71,69%	10534	31,7%	33224	20429	61,5%	19363	87,9%
4	UBND huyện Phù Mỹ	12858	81,3%	11062	6217	56,20%	10512	45,4%	23158	12883	55,6%	12279	73,9%
5	UBND huyện Tây Sơn	14191	43,3%	17150	9740	56,79%	9417	43,4%	21721	18348	84,5%	13572	87,7%
6	UBND huyện Tuy Phước	18011	59,6%	17028	16649	97,77%	14870	63,1%	23571	16293	69,1%	14726	91,9%
7	UBND huyện Vân Canh	10822	43,2%	6231	5998	96,26%	5815	68,6%	8497	4677	55,0%	4895	98,2%
8	UBND huyện Vĩnh Thạnh	26650	80,6%	5710	2511	43,98%	2200	29,6%	7419	3080	41,5%	4752	93,1%
9	UBND thị xã An Nhơn	10087	29,3%	8819	8545	96,89%	13315	88,9%	14960	12573	84,0%	9310	91,4%
10	UBND thị xã Hoài Nhơn	2000	26,2%	15253	13259	86,93%	22276	97,8%	22925	22914	100,0%	14175	100,0%
11	UBND TP. Quy Nhơn	2617	20,3%	27973	27382	97,89%	23602	68,2%	34591	30168	87,2%	19227	90,4%
	Tổng cộng	150383	52,0%	144495	114063	78,94%	118651	55,8%	212725	147160	69,2%	125802	89,3%